

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH
Học kỳ: II - Năm học: 2022 - 2023

Môn học/Nhóm: GDQP – AN, Nhóm HOCVUOT2023
CBGD: Nguyễn Thanh Hà

Số tín chỉ: 05

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Mã lớp	BP.1	BP.2	BP.3	BP.4	BP.5	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2123170004	Vương	An	10/12/2002		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
2	2123240007	Phạm Thị Ngọc	Ánh	27/09/2003		6.8	6.6	6.5	9.3	9.0	8.1	
3	2123170003	Trần Gia	Bảo	26/10/2004		8.0	5.8	6.0	8.7	8.0	7.6	
4	2123170005	Lê Trung	Chiến	13/03/2003		8.0	6.6	6.0	8.3	9.0	7.9	
5	2123170002	Trần Văn	Chương	27/01/2004		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
6	2123120001	Võ Thành	Công	16/02/2001		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
7	2123240009	Bá Thị Mỹ	Dáng	16/08/2000		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
8	2123170006	Nguyễn Duy	Danh	30/09/2002		8.2	7.8	6.0	7.7	8.0	7.6	
9	2123150002	Nguyễn Bá	Đạt	08/05/2003		7.4	7.4	6.0	8.0	9.0	7.8	
10	2123100002	Nguyễn Thị	Dung	23/09/2001		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
11	2123110004	Nguyễn Thành	Được	11/01/2002		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
12	2123210002	Bùi Thị Thùy	Dương	07/02/2004		6.8	6.8	6.5	8.0	8.0	7.4	
13	2123100003	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1999		7.6	8.4	6.5	9.0	8.5	8.2	
14	2123240002	Trần Thị Trúc	Hà	18/07/1995		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
15	2123110001	Ma Văn	Hải	26/08/2002		7.2	6.2	6.0	8.3	8.0	7.4	
16	2123040002	Nguyễn Văn	Hải	03/05/2002		6.6	5.8	9.0	9.0	8.5	8.1	
17	2123260001	Phạm Thị Thanh	Hằng	07/07/1998		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
18	2123270002	Trần Đình	Hiệp	26/04/2003		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
19	2123190005	Nguyễn Y	Hoàng	16/04/2002		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	

20	2123190006	Trần Thị Mỹ	Hoàng	08/09/2003		6.4	7.8	6.5	9.3	8.0	7.9	
21	2123270001	Ka	Hương	06/07/2004		6.6	7.0	6.5	9.0	8.0	7.7	
22	2123100007	Nguyễn Đào Cẩm	Huyền	24/07/2001		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
23	2123240008	Đặng Ngọc	Khải	04/12/2004		7.6	5.8	6.0	10.0	8.0	7.9	
24	2123170007	Lê Nguyễn Đình	Khang	20/04/2002		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
25	2123210003	Trần Văn	Khánh	26/07/2004		8.0	7.0	6.0	9.3	8.0	7.9	
26	2123110002	Nguyễn Hồng	Kỳ	26/01/2004		7.4	6.6	6.0	9.3	8.0	7.8	
27	2123070001	Phạm Thị Ngọc	Liên	29/07/2004		7.4	6.4	6.5	8.3	8.0	7.6	
28	2123110003	Nguyễn Thành	Long	13/02/2003		7.6	7.8	6.0	6.0	8.0	7.1	
29	2123170001	Trần Phú	Mạnh	06/10/2002		7.4	5.8	9.0	9.0	9.0	8.3	
30	2123240011	Trần Khánh	Minh	18/05/2002		7.0	5.6	6.0	7.0	8.0	6.9	
31	2123160001	Trần Tiêu	Mùi	09/01/1985		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
32	2123240001	Bùi Trà	My	12/10/2003		7.0	7.0	6.5	9.3	8.0	7.9	
33	2123240003	Châu Kim	Ngân	26/03/2003		7.8	7.2	6.5	9.7	8.0	8.1	
34	2123210001	Hoàng Cẩm	Ngân	11/10/2004		5.8	7.0	6.5	9.0	9.0	7.9	
35	2123190003	Ngô Minh	Nguyên	17/06/2003		7.2	6.0	6.0	9.7	8.0	7.8	
36	2123240005	Huỳnh Lương Khánh	Nhi	07/06/2003		7.4	7.8	6.5	9.0	8.0	8.0	
37	2123240004	Nguyễn Thị Yên	Nhi	24/11/2003		7.8	6.4	6.5	9.3	8.0	7.9	
38	2123240010	Nguyễn Ngọc Phương	Như	11/10/1998		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
39	2123100001	Bùi Thị Mỹ	Quệ	20/11/1998		8.0	7.0	6.5	9.7	8.0	8.1	
40	2123130001	Phạm Thị Như	Quỳnh	11/01/2004		7.2	6.6	6.5	8.3	8.0	7.6	
41	2123260002	Nguyễn Hoàn	Son	16/10/2003		8.4	7.2	6.0	8.3	8.0	7.7	
42	2123190004	Trần Duy	Tân	25/09/2000		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
43	2123240006	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	14/09/2003		7.0	7.8	6.5	8.7	8.0	7.8	
44	2123100005	Lê Thị Thu	Thảo	07/03/2004		8.0	7.8	6.5	8.7	8.0	8.0	
45	2123240012	Nguyễn Thị Ngọc	Thi	22/02/2004		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
46	2123100004	Nguyễn Đức	Thọ	18/04/2001		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
47	2123160002	Nguyễn Tân	Tiến	31/08/2003		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
48	2123120003	Trần Minh	Tiến	08/12/2004		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
49	2123170008	Nguyễn Minh	Toàn	31/07/2004		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
50	2123120002	Mông Minh	Tôn	15/02/2002		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
51	2123190001	Phan Đình	Tri	03/02/1999		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	

52	2123150001	Đoàn Thanh	Tùng	20/06/2001		6.8	6.4	9.0	10.0	10.0	8.9	
53	2123190002	Nguyễn Thị Hồng	Tuyết	08/02/2003		7.0	7.6	6.5	9.0	8.0	7.9	
54	2123040001	Nguyễn Xuân	Vương	10/05/2001		6.8	6.0	6.0	8.0	8.0	7.3	
55	2123100006	Phạm Đình Thanh	Vy	02/12/2004		8.2	7.8	6.5	8.0	8.0	7.8	
56		Nguyễn Xuân	Trường			7.2	7.6	6.0	8.0	8.0	7.5	

Tp. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023

Giảng viên



Nguyễn Thanh Hà

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ: II - Năm học: 2022 - 2023

Môn học/Nhóm: GDQP – AN, Nhóm HOCVUOT2023
CBGD: Nguyễn Thanh Hà

Số tín chỉ: 05

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/Học phần
1	2123170004	Vương	An	10/12/2002		0.0	0.0	0.0
2	2123240007	Phạm Thị Ngọc	Ánh	27/09/2003		8.1	7.0	7.4
3	2123170003	Trần Gia	Bảo	26/10/2004		7.6	3.4	5.1
4	2123170005	Lê Trung	Chiến	13/03/2003		7.9	5.4	6.4
5	2123170002	Trần Văn	Chương	27/01/2004		0.0	0.0	0.0
6	2123120001	Võ Thành	Công	16/02/2001		0.0	0.0	0.0
7	2123240009	Bá Thị Mỹ	Dáng	16/08/2000		0.0	0.0	0.0
8	2123170006	Nguyễn Duy	Danh	30/09/2002		7.6	7.0	7.3
9	2123150002	Nguyễn Bá	Đạt	08/05/2003		7.8	6.8	7.2
10	2123100002	Nguyễn Thị	Dung	23/09/2001		0.0	0.0	0.0
11	2123110004	Nguyễn Thành	Được	11/01/2002		0.0	0.0	0.0
12	2123210002	Bùi Thị Thùy	Dương	07/02/2004		7.4	7.6	7.5
13	2123100003	Nguyễn Thùy	Dương	08/05/1999		8.2	7.8	8.0
14	2123240002	Trần Thị Trúc	Hà	18/07/1995		0.0	0.0	0.0
15	2123110001	Ma Văn	Hải	26/08/2002		7.4	5.8	6.5
16	2123040002	Nguyễn Văn	Hải	03/05/2002		8.1	6.0	6.8
17	2123260001	Phạm Thị Thanh	Hằng	07/07/1998		0.0	0.0	0.0
18	2123270002	Trần Đình	Hiệp	26/04/2003		0.0	0.0	0.0
19	2123190005	Nguyễn Y	Hoàng	16/04/2002		0.0	0.0	0.0
20	2123190006	Trần Thị Mỹ	Hoàng	08/09/2003		7.9	7.2	7.5

21	2123270001	Ka	Hương	06/07/2004		7.7	7.4	7.5
22	2123100007	Nguyễn Đào Cẩm	Huyền	24/07/2001		0.0	0.0	0.0
23	2123240008	Đặng Ngọc	Khải	04/12/2004		7.9	6.0	6.8
24	2123170007	Lê Nguyễn Đình	Khang	20/04/2002		0.0	0.0	0.0
25	2123210003	Trần Văn	Khánh	26/07/2004		7.9	7.0	7.4
26	2123110002	Nguyễn Hồng	Kỳ	26/01/2004		7.8	5.6	6.5
27	2123070001	Phạm Thị Ngọc	Liên	29/07/2004		7.6	6.4	6.9
28	2123110003	Nguyễn Thành	Long	13/02/2003		7.1	7.6	7.4
29	2123170001	Trần Phú	Mạnh	06/10/2002		8.3	5.4	6.6
30	2123240011	Trần Khánh	Minh	18/05/2002		6.9	7.8	7.5
31	2123160001	Trần Tiểu	Mùi	09/01/1985		0.0	0.0	0.0
32	2123240001	Bùi Trà	My	12/10/2003		7.9	6.4	7.0
33	2123240003	Châu Kim	Ngân	26/03/2003		8.1	6.4	7.1
34	2123210001	Hoàng Cẩm	Ngân	11/10/2004		7.9	5.6	6.5
35	2123190003	Ngô Minh	Nguyên	17/06/2003		7.8	5.4	6.4
36	2123240005	Huỳnh Lương Khánh	Nhi	07/06/2003		8.0	7.2	7.5
37	2123240004	Nguyễn Thị Yên	Nhi	24/11/2003		7.9	5.6	6.5
38	2123240010	Nguyễn Ngọc Phương	Như	11/10/1998		0.0	0.0	0.0
39	2123100001	Bùi Thị Mỹ	Quê	20/11/1998		8.1	6.8	7.3
40	2123130001	Phạm Thị Như	Quỳnh	11/01/2004		7.6	5.6	6.4
41	2123260002	Nguyễn Hoàn	Son	16/10/2003		7.7	7.2	7.4
42	2123190004	Trần Duy	Tân	25/09/2000		0.0	0.0	0.0
43	2123240006	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	14/09/2003		7.8	8.0	7.9
44	2123100005	Lê Thị Thu	Thảo	07/03/2004		8.0	8.0	8.0
45	2123240012	Nguyễn Thị Ngọc	Thị	22/02/2004		0.0	0.0	0.0
46	2123100004	Nguyễn Đức	Thọ	18/04/2001		0.0	0.0	0.0
47	2123160002	Nguyễn Tân	Tiến	31/08/2003		0.0	0.0	0.0
48	2123120003	Trần Minh	Tiến	08/12/2004		0.0	0.0	0.0
49	2123170008	Nguyễn Minh	Toàn	31/07/2004		0.0	0.0	0.0
50	2123120002	Mông Minh	Tôn	15/02/2002		0.0	0.0	0.0
51	2123190001	Phan Đình	Tri	03/02/1999		0.0	0.0	0.0
52	2123150001	Đoàn Thanh	Tùng	20/06/2001		8.9	6.2	7.3
53	2123190002	Nguyễn Thị Hồng	Tuyết	08/02/2003		7.9	7.6	7.7
54	2123040001	Nguyễn Xuân	Vương	10/05/2001		7.3	5.8	6.4

55	2123100006	Phạm Đình Thanh	Vy	02/12/2004		7.8	6.6	7.1
56		Nguyễn Xuân	Trường			7.5	6.4	6.9

Tp. HCM, ngày 20 tháng 6 năm 2023
Giảng viên



Nguyễn Thanh Hà